

**CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM
BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Ban Giám đốc Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Các thành viên Ban Giám đốc Chi nhánh trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc Chi nhánh

Ông Kwon Soon Yong	Giám đốc Chi nhánh (bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2023)
Ông Park You Hong	Giám đốc Chi nhánh (miễn nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2023)
Ông Hwang Soon Young	Phó Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Chi nhánh được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Chi nhánh cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Chi nhánh xác nhận rằng Chi nhánh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc Chi nhánh,



Kwon Soon Yong

Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Số: 055/2024/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh") được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc của Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1



Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.698.355.753	757.303.253.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	270.474.011.786	453.294.569.602
1. Tiền	111		4.986.055.969	6.940.887.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		265.487.955.817	446.353.681.978
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.710.000.000	288.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	264.710.000.000	288.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.366.778.466	13.918.051.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.808.742.708	44.506.187.400
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		45.808.742.708	44.506.187.400
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	18.697.991.458	12.019.855.342
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(45.139.955.700)	(42.607.990.861)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.565.501	62.929.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.198.223	62.929.126
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.367.278	-
V. Tài sản tài bảo hiểm	190	11	-	1.827.702.771
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		-	1.751.413.257
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		-	76.289.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.327.101.876	24.656.129.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.524.214.792	14.372.889.947
1. Phải thu dài hạn khác	218		31.524.214.792	14.372.889.947
<i>Kỳ quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Kỳ quỹ, kỳ cược khác</i>	218.2		1.078.602.150	898.955.700
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.3	8	18.445.612.642	1.473.934.247
II. Tài sản cố định	220		138.537.906	176.740.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	138.537.906	176.740.211
- Nguyên giá	222		3.321.608.183	3.288.608.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.183.070.277)	(3.111.867.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		204.440.000	204.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.440.000)	(204.440.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		236.571.900.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	236.571.900.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		92.449.178	106.499.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		92.449.178	106.499.194
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		823.025.457.629	781.959.382.732

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.737.039.367	62.174.444.529
I. Nợ ngắn hạn	310		47.351.802.841	59.883.840.716
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	7.355.689.903	1.849.964.602
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		562.928.000	590.939.219
3. Phải trả ngắn hạn khác	319		179.177.251	168.612.768
4. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		-	595.480.507
5. Dự phòng nghiệp vụ	329	11	39.254.007.687	56.678.843.620
Dự phòng phí bảo hiểm gốc	329.1		22.114.628.174	27.352.584.158
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	329.2		8.920.512.012	22.025.416.621
Dự phòng dao động lớn	329.3		8.218.867.501	7.300.842.841
II. Nợ dài hạn	330		4.385.236.526	2.290.603.813
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12	4.385.236.526	2.290.603.813
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		771.288.418.262	719.784.938.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	771.288.418.262	719.784.938.203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		9.283.296.221	6.708.122.218
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.005.122.041	113.076.815.985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		113.076.815.985	86.589.115.361
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.928.306.056	26.487.700.624
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		823.025.457.629	781.959.382.732

Nguyễn Thị Vân
 Người lập biểu

Hà Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng



Kwon Soon Yang
 Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	34.682.845.234	35.615.199.911
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	47.036.548.844	30.215.486.720
3. Thu nhập khác	13	82.654.693	39.644.675
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(11.042.907.034)	14.239.556.895
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	405.511.809	4.003.097
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	22.039.681.261	21.599.389.825
7. Chi phí khác	24	146.053	34.310.326
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	70.399.616.682	29.993.071.163
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16.801.503.910	2.942.312.453
10. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	2.094.632.713	(831.031.421)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	51.503.480.059	27.881.790.131

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	14	35.838.777.984	36.137.636.461
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		30.600.822.000	36.134.291.600
- (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc	01.3		(5.237.955.984)	(3.344.861)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	15	1.751.413.257	791.570.530
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		-	2.542.983.787
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(1.751.413.257)	1.751.413.257
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		34.087.364.727	35.346.065.931
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		595.480.507	269.133.980
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		595.480.507	269.133.980
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		34.682.845.234	35.615.199.911
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1		2.698.289.831	15.376.042.704
- Các khoản giảm trừ	11.2		(2.698.289.831)	(15.376.042.704)
+ Các khoản thu giảm chi trong năm			(1.395.734.523)	(12.543.755.581)
+ Ghi nhận phải thu bồi hoàn			(1.302.555.308)	(2.832.287.123)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		-	-
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	13		(13.104.904.609)	12.190.377.180
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(76.289.514)	76.289.514
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	16	(13.028.615.095)	12.114.087.666
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		918.024.660	1.007.739.235
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		1.067.683.401	1.117.729.994
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.067.683.401	1.117.729.994
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		(11.042.907.034)	14.239.556.895
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		45.725.752.268	21.375.643.016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17	47.036.548.844	30.215.486.720
16. Chi phí hoạt động tài chính	24		405.511.809	4.003.097
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		46.631.037.035	30.211.483.623
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	22.039.681.261	21.599.389.825
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		70.317.108.042	29.987.736.814
20. Thu nhập khác	31		82.654.693	39.644.675
21. Chi phí khác	32		146.053	34.310.326
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82.508.640	5.334.349
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70.399.616.682	29.993.071.163
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	16.801.503.910	2.942.312.453
25. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.094.632.713	(831.031.421)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.503.480.059	27.881.790.131


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Kwon Soon Yong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.399.616.682	29.993.071.163
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	02	71.202.305	79.585.632
Các khoản dự phòng	03	(13.065.168.323)	14.472.654.142
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(6.518.503.645)	(14.272.214.923)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(40.511.486.955)	(14.260.190.654)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	10.375.660.064	16.012.905.360
thay đổi vốn lưu động			
(Tăng) các khoản phải thu	09	(1.573.569.036)	(4.378.513.180)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay			
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	11	(663.061.975)	610.780.266
phải nộp)			
Giảm chi phí trả trước	12	20.780.919	284.506.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.245.643.877)	(4.277.893.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.085.833.905)	8.251.785.491
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(33.000.000)	(54.000.000)
các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của	23	(476.281.900.000)	(87.840.000.000)
đơn vị khác			
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	273.200.000.000	50.000.000.000
của đơn vị khác			
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	16.861.672.444	32.166.902.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(186.253.227.556)	(5.727.097.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40	-	-
tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(189.339.061.461)	2.524.688.065
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	453.294.569.602	436.497.666.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	6.518.503.645	14.272.214.923
quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	270.474.011.786	453.294.569.602
(70=50+60+61)			



Nguyễn Thị Vân
 Người lập biểu



Hà Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng



Kwon Soon Yong
 Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh") được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép được điều chỉnh lần đầu số 73/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu của Chi nhánh là Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Tổng số nhân viên của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Chi nhánh: Bảo hiểm phi nhân thọ.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bảo hiểm bảo lãnh;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh;
- Đầu tư vốn nhân rồi tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau theo quy định của pháp luật:
 - Mua trái phiếu chính phủ
 - Mua Cổ Phiếu trái phiếu doanh nghiệp
 - Kinh doanh bất động sản
 - Góp vốn vào doanh nghiệp khác
 - Cho vay theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng
 - Gửi tiền tại tổ chức tín dụng

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Chi nhánh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật số hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định số 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Ban Giám đốc đã tuân thủ các quy định nêu trên trong năm tài chính và đánh giá việc áp dụng các quy định này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Chi nhánh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam, cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Chi nhánh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc Chi nhánh, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Chi nhánh bao gồm phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Chi nhánh có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Chi nhánh nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Phải thu bồi hoàn

Phải thu bồi hoàn là khoản phải thu từ khách hàng được bảo lãnh theo điều khoản hợp đồng bao gồm tiền bảo hiểm đã chi trả, lãi và chi phí khác (nếu có).

Dự phòng phải thu bồi hoàn được đánh giá dựa trên mức độ tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chi tiết như sau:

Đối với khách hàng tổ chức:

Dự phòng cho khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng tổ chức được đánh giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với khách hàng cá nhân:

Dự phòng cho khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng cá nhân được đánh giá dựa trên tỷ lệ tổn thất trong vòng năm năm gần nhất.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Vật kiến trúc	05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	05
Phần mềm máy tính	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Chi nhánh. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ tái bảo hiểm chưa được chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu hoa hồng chưa được hưởng tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu hoa hồng chưa được hưởng sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50 và Thông tư số 67 và Công văn phê duyệt số 14000/BTC-QLBH ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Phương pháp trích lập dự phòng phí được dựa trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng phí được ghi nhận theo tỷ lệ trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo nhưng chưa được giải quyết ("OSLR"), Chi nhánh thực hiện trích lập dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng tổn thất, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Chi nhánh thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư số 50 và Thông tư số 67 và theo hướng dẫn tại Công văn phê duyệt số 14000/BTC-QLBH, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Ký quỹ bảo hiểm

Chi nhánh phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Chi nhánh. Theo Nghị định 46 về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Chi nhánh phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Chi nhánh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50 khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm; và theo hướng dẫn cập nhật tại thông tư 67 ghi nhận doanh thu khi bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm theo và đều phải đáp ứng các về điều kiện cụ thể về ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc như sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Chi nhánh phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Chi nhánh chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Chi nhánh có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Chi nhánh có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Chi nhánh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

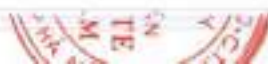
5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10.025.830	4.487.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.976.030.139	6.936.400.180
Các khoản tương đương tiền (i)	265.487.955.817	446.353.681.978
	270.474.011.786	453.294.569.602

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, lãi suất từ 0% đến 2,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 0% đến 6,0%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	264.710.000.000	264.710.000.000	-	288.200.000.000	288.200.000.000	-
b. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	236.571.900.000	236.571.900.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
(i)	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, lãi suất từ 4,8% đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,0% đến 6,0%/năm).					
(ii)	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại lớn hơn 12 tháng kể từ ngày báo cáo, lãi suất từ 7,6% đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,9%/năm).					



7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh	45.808.742.708	44.506.187.400
Dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh	(45.139.955.700)	(42.607.990.861)
	668.787.008	1.898.196.539

Biến động của phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	44.506.187.400	41.673.900.277
Ghi nhận phải thu bồi hoàn từ chi bồi thường trong năm (Thuyết minh số 16)	1.302.555.308	2.832.287.123
Số dư cuối năm	45.808.742.708	44.506.187.400

Biến động của dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	42.607.990.861	39.502.405.502
Tăng dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh (Thuyết minh số 18)	2.531.964.839	3.105.585.359
Số dư cuối năm	45.139.955.700	42.607.990.861

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	18.697.991.458	12.019.855.342
	18.697.991.458	12.019.855.342
b. Dài hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	18.445.612.642	1.473.934.247
	18.445.612.642	1.473.934.247

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.719.177.273	1.269.316.364	300.114.546	3.288.608.183
Mua trong năm	-	-	33.000.000	33.000.000
Số dư cuối năm	1.719.177.273	1.269.316.364	333.114.546	3.321.608.183
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.667.827.074	1.269.316.364	174.724.534	3.111.867.972
Khấu hao trong năm	26.423.336	-	44.778.969	71.202.305
Số dư cuối năm	1.694.250.410	1.269.316.364	219.503.503	3.183.070.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	51.350.199	-	125.390.012	176.740.211
Tại ngày cuối năm	24.926.863	-	113.611.043	138.537.906

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 3.008.580.001 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.881.680.001 VND).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	37.333.966	2.271.760.129	2.338.594.225	(29.500.130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.775.893.300	16.801.503.910	11.245.643.877	7.331.753.333
Thuế thu nhập cá nhân	36.799.140	791.078.263	774.378.899	53.498.504
Thuế nhà thầu	(61.804)	-	-	(61.804)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.849.964.602	19.867.342.302	14.361.617.001	7.355.689.903

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	22.114.628.174		22.114.628.174	27.352.584.158	1.751.413.257	25.601.170.901
2. Dự phòng bồi thường	8.920.512.012	-	8.920.512.012	22.025.416.621	76.289.514	21.949.127.107
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết (OSLR)	8.002.487.352	-	8.002.487.352	20.941.387.873	-	20.941.387.873
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	918.024.660	-	918.024.660	1.084.028.748	76.289.514	1.007.739.234
Cộng	31.035.140.186	-	31.035.140.186	49.378.000.779	1.827.702.771	47.550.298.008

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	27.352.584.158	1.751.413.257	25.601.170.901	27.355.929.019	-	27.355.929.019
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong năm	(5.237.955.984)	(1.751.413.257)	(3.486.542.727)	(3.344.861)	1.751.413.257	(1.754.758.118)
Số dư cuối năm	22.114.628.174	-	22.114.628.174	27.352.584.158	1.751.413.257	25.601.170.901

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	22.025.416.621	76.289.514	21.949.127.107	9.835.039.441	-	9.835.039.441
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong năm	(13.104.904.609)	(76.289.514)	(13.028.615.095)	12.190.377.180	76.289.514	12.114.087.666
Số dư cuối năm	8.920.512.012	-	8.920.512.012	22.025.416.621	76.289.514	21.949.127.107

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.300.842.841	6.293.103.606
Số trích lập thêm trong năm	918.024.660	1.007.739.235
Số dư cuối năm	8.218.867.501	7.300.842.841

12. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.926.182.632	11.453.019.066
Trong đó:		
- Chênh lệch dự phòng phải thu bồi hoàn giữa chính sách trích lập dự phòng của Chi nhánh và quy định trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC	(3.065.040.358)	(2.578.634.821)
- Trích trước chi phí lương thưởng	(266.753.025)	(203.419.990)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.257.976.015	14.235.073.877
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.385.236.526	2.290.603.813
	Năm nay VND	Năm trước VND
Biến động về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	2.290.603.813	3.121.635.234
Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.094.632.713	(831.031.421)
Số dư cuối năm	4.385.236.526	2.290.603.813

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	5.314.032.711	86.589.115.361	691.903.148.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.881.790.131	27.881.790.131
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.394.089.507	(1.394.089.507)	-
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	6.708.122.218	113.076.815.985	719.784.938.203
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.503.480.059	51.503.480.059
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.575.174.003	(2.575.174.003)	-
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	9.283.296.221	162.005.122.041	771.288.418.262

Vốn được cấp được duyệt của Chi nhánh là 600.000.000.000 VND và đã được góp đầy đủ bởi Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

14. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	33.482.881.500	36.962.734.000
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	4.616.383.900	11.200.724.100
Bảo hiểm bảo lãnh dự thầu	22.829.600	12.391.600
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	10.716.272.800	7.189.502.900
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.388.518.500	17.261.818.900
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	6.738.876.700	1.298.296.500
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.882.059.500)	(828.442.400)
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng	5.237.955.984	3.344.861
	35.838.777.984	36.137.636.461

15. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	-	2.542.983.787
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	-	1.240.598.611
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.302.385.176
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1.751.413.257	(1.751.413.257)
	1.751.413.257	791.570.530

16. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	2.698.289.831	15.376.042.704
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	1.018.113.102	-
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	-	11.757.300.000
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	676.932.743	1.611.462.321
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	1.003.243.986	2.007.280.383
Các khoản thu giảm chi	(1.395.734.523)	(12.543.755.581)
Ghi nhận phải thu bồi hoàn (i) (Thuyết minh số 7)	(1.302.555.308)	(2.832.287.123)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	(13.104.904.609)	12.190.377.180
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	76.289.514	(76.289.514)
	(13.028.615.095)	12.114.087.666

- (i) Trong năm, Chi nhánh đã ghi nhận các khoản chi bồi thường mà Chi nhánh có quyền thu đòi từ khách hàng được bảo lãnh theo điều khoản hợp đồng bảo hiểm trên khoản mục Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh số 7).

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	40.517.637.349	15.829.940.980
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.518.503.645	14.272.214.923
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	407.850	113.330.817
	47.036.548.844	30.215.486.720

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	8.443.066.596	7.922.992.793
Chi phí thuê văn phòng	7.529.000.711	6.920.072.672
Trích lập dự phòng phải thu bồi hoàn (Thuyết minh số 7)	2.531.964.839	3.105.585.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.259.681	1.199.139.524
Chi phí thiết bị văn phòng	320.722.999	593.573.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.202.305	79.585.632
Chi phí khác	1.838.464.130	1.778.440.565
	22.039.681.261	21.599.389.825

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	70.399.616.682	29.993.071.163
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.300.558.457)	(18.507.572.784)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(6.518.503.645)	(14.272.214.923)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu bồi hoàn	(2.578.634.822)	(4.012.145.861)
- Hoàn nhập trích trước chi phí lương thưởng	(203.419.990)	(223.212.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.950.420.375	3.226.063.890
- Dự phòng phải thu bồi hoàn	3.065.040.358	2.578.634.822
- Trích trước chi phí lương thưởng	266.753.025	203.419.990
- Chi phí dự phòng chưa được hưởng	10.288.500	-
- Chi phí khác không được khấu trừ	4.608.338.492	444.009.078
Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản tiền gửi gốc ngoại tệ của các năm tài chính trước thực hiện trong năm	14.958.040.953	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	84.007.519.553	14.711.562.269
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	16.801.503.910	2.942.312.453

- (i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,40%	96,85%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,60%	3,15%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6,29%	7,95%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93,71%	92,05%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	15,91	12,58
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,71	12,65
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	11,30	12,38

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	193,22%	82,38%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	141,36%	76,58%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,55%	3,84%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,26%	3,57%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,68%	3,87%

21. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tỷ lệ biên thanh toán của Chi nhánh là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Chi nhánh được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư 67.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán của Chi nhánh	765.257.878.304	715.327.683.556
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	7.650.205.500	8.397.826.953
Tỷ lệ biên khả năng thanh toán	10.003,10%	8.518,01%

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Chi nhánh từ các sự kiện cản trở Chi nhánh đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Chi nhánh nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Chi nhánh đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Ban Giám đốc đến các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Chi nhánh, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Chi nhánh. Mỗi chính sách sẽ được Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Chi nhánh.

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Chi nhánh là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro này có thể liên quan đến phạm vi của bảo hiểm bảo lãnh có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Chi nhánh chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Chi nhánh cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Chi nhánh quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Chi nhánh với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Chi nhánh tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo hiểm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Chi nhánh đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Chi nhánh vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Năm 2023, Chi nhánh không phát sinh thêm các nghiệp vụ liên quan đến kinh doanh tái bảo hiểm.

Quản lý rủi ro vốn

Chi nhánh quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Chi nhánh có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Chi nhánh gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Chi nhánh áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.474.011.786	270.474.011.786	453.294.569.602	453.294.569.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.366.778.466	19.366.778.466	13.918.051.881	13.918.051.881
Đầu tư tài chính	501.281.900.000	501.281.900.000	298.200.000.000	298.200.000.000
	791.122.690.252	791.122.690.252	765.412.621.483	765.412.621.483
Công nợ tài chính				
Phải trả khác	179.177.251	179.177.251	168.612.768	168.612.768
Chi phí phải trả	562.928.000	562.928.000	590.939.219	590.939.219
	742.105.251	742.105.251	759.551.987	759.551.987

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Chi nhánh sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Chi nhánh đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Chi nhánh phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Chi nhánh.

Rủi ro trọng yếu bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Chi nhánh thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Chi nhánh sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng bằng USD	927.421.091	653.231.815
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD	240.487.955.816	421.353.681.978
	241.415.376.907	422.006.913.793

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Chi nhánh chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Chi nhánh sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 2.414.153.769 VND (năm 2022: 4.220.069.138 VND) Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc Chi nhánh sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc Chi nhánh về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất

Chi nhánh chịu ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất, chủ yếu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi có lãi suất cố định trong danh mục đầu tư.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.474.011.786	453.294.569.602
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	264.710.000.000	288.200.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	236.571.900.000	10.000.000.000
	783.755.911.786	763.494.569.602

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết dẫn đến Chi nhánh phải bồi thường, điều này đem đến các tổn thất tài chính cho Chi nhánh. Chi nhánh có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Chi nhánh có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Chi nhánh có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Để giảm thiểu rủi ro, Chi nhánh đã thiết lập các chính sách tín dụng dựa trên các tiêu chí như khả năng tài chính, lịch sử giao dịch, ngành nghề kinh doanh của khách hàng và tuân thủ theo các quy trình thẩm định và đánh giá tín dụng khách hàng hợp lý. Các khoản chi bồi thường phát sinh dẫn tới ghi nhận khoản phải thu đòi bồi hoàn nằm trong hạn mục rủi ro có thể chấp nhận của Chi nhánh. Bên cạnh đó Chi nhánh đã tính tỷ lệ tổn thất để đảm bảo an toàn hoạt động.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Chi nhánh quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Chi nhánh tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Chi nhánh là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Chi nhánh duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Chi nhánh phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Chi nhánh khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.474.011.786	-	270.474.011.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.366.778.466	31.524.214.792	50.890.993.258
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264.710.000.000	-	264.710.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	236.571.900.000	236.571.900.000
	554.550.790.252	268.096.114.792	822.646.905.044
Phải trả khác	179.177.251	-	179.177.251
Chi phí phải trả	562.928.000	-	562.928.000
	742.105.251	-	742.105.251
Chênh lệch thanh khoản thuần	553.808.685.001	268.096.114.792	821.904.799.793

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.294.569.602	-	453.294.569.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.918.051.881	14.372.889.947	28.290.941.828
Đầu tư tài chính ngắn hạn	288.200.000.000	-	288.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	755.412.621.483	24.372.889.947	779.785.511.430
Phải trả khác	168.612.768	-	168.612.768
Chi phí phải trả	590.939.219	-	590.939.219
	759.551.987	-	759.551.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	754.653.069.496	24.372.889.947	779.025.959.443

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Chi nhánh có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tình không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Chi nhánh đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Chi nhánh đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Chi nhánh cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro cũng như định kỳ đánh giá lại tỷ lệ rủi ro để xây dựng mức phí và điều chỉnh phù hợp. Chi nhánh không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Chi nhánh đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Chi nhánh chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm.
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Chi nhánh chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Chi nhánh cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm một cách hợp lý.

Chi nhánh luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức, ... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Chi nhánh được thực hiện tập trung tại văn phòng Chi nhánh.

23. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul	Công ty mẹ

Trong năm, Chi nhánh đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	2.542.983.787
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	864.614.487
Thu nhập Giám đốc được hưởng trong năm như sau		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	1.565.826.000	1.356.720.000
Các quyền lợi khác	2.312.343.244	2.287.675.500
	3.878.169.244	3.644.395.500


24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuê văn phòng (i)		
Dưới 1 năm	2.909.751.735	3.055.430.400
Thuê căn hộ (ii)		
Dưới 1 năm	2.538.170.782	2.552.087.860

(i) Tổng số tiền thuê 230 m² tại Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đông, Tòa nhà Lotte Center Hà Nội tại 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam, với giá thuê 851.025 VND/m²/tháng và phí dịch vụ là 194.520 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 1 năm tính từ ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến ngày 07 tháng 12 năm 2024.

(ii) Tổng số tiền thuê các căn hộ được Chi nhánh chi trả cho các chuyên gia nước ngoài đang làm việc tại Chi nhánh theo các hợp đồng thuê căn hộ được ký trong năm 2023 với thời hạn 1 năm.


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Kwon Soon Yong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2024